

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28/07/2017

V/v: “Tranh chấp ly hôn,
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phụng**

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Đỗ Văn Bê**

2. Bà **Mai Thị Huệ**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Thùy Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:

Bà **Lê Thị Hồng Hà**- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 366/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Anh T**, sinh năm 1973.

Trú tại: 27/1, tổ 8, ấp 6, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1966.

Trú tại: 27/1, tổ 8, ấp 6, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 5 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Anh T** trình bày:

Chị và anh **Nguyễn Văn T** tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1996 có tổ chức lễ cưới, và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 01/4/1996 số 16 quyền số 01.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2013 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do quan điểm sống không phù hợp, vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, anh T làm ăn kinh tế bên ngoài không bàn bạc với chị dẫn đến thất

thoát kinh tế gia đình, vợ chồng chung sống không hạnh phúc nhưng vẫn cố gắng duy trì để nuôi con. Tháng 3 năm 2014 anh T có hành vi vi phạm pháp luật nên bị bắt giam đến tháng 01 năm 2015 mới thi hành xong. Trong thời gian anh T chấp hành án chị vẫn đến thăm nom bình thường, sau khi ra tù vợ chồng vẫn sống chung với nhau một nhà nhưng không quan tâm đến nhau. Tháng 8/2016, anh T thâm lạm tiền bạc của cơ quan nên bị bắt tạm giam cho đến nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống nuôi dạy con cái.

Con chung: có hai con chung là cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 19/9/1997 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 20/6/2003.

Hiện cháu T1 đã trưởng thành, cháu T2 đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được quyền nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai đề ngày 09 tháng 6 năm 2017 bị đơn anh Nguyễn Văn T thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân và con chung, tài sản chung, nợ chung.

Đề nghị giải quyết ly hôn vắng mặt tại các buổi hòa giải, xét xử không yêu cầu Tòa án trích xuất anh đến Tòa án làm việc.

Ngày 06 tháng 7 năm 2017, cháu Nguyễn Minh T2 có bản tự khai đề nghị được sống với mẹ sau khi ba mẹ ly hôn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

- Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng trình tự theo các Điều 222 đến 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định các Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh T, xử cho chị T được ly hôn anh T. Về con chung: giao cháu Nguyễn Minh T2 cho chị T nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1996 có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai (giấy

chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01 ngày 01 tháng 4 năm 1996) nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Tòa đã tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T nhưng anh T đang bị tạm giam có đơn đề nghị giải quyết ly hôn vắng mặt nên Tòa không tiến hành hòa giải được.

Xét thấy, năm 2014 đến năm 2015 anh T vi phạm pháp luật nên phải chấp hành bản án 131/2013/HSST ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện L. Hiện tại đang bị tạm giam để bảo đảm cho việc xét xử và thi hành án về tội : “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Trong quá trình sống chung hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, việc làm vi phạm pháp luật của anh T cũng ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng nên chị T xin ly hôn anh T cũng đồng ý thuận tình. Việc thuận tình ly hôn giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam xử cho chị T được ly hôn anh T.

Về con chung: Cả hai đều xác định có 02 con chung là Nguyễn Minh T1, sinh ngày 19/9/1997 và Nguyễn Minh T2, sinh ngày 20/6/2003.

Hiện cháu T1 đã trưởng thành nên chị T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T2 sau khi ly hôn, anh T cũng đồng ý. Cháu T2 đã trên 7 tuổi qua thăm khảo ý kiến cháu T2 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, thời gian qua chị T nuôi dưỡng con tốt, hiện anh T đang bị tạm giam nên cần căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam giao cháu T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị T nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên không xét.

Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung nên không xét

Về nợ chung: các đương sự khai không có nên không xét.

Về án phí: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 35, 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Anh T, xử cho chị Nguyễn Thị Anh T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh T2, sinh ngày 20/6/2003 cho chị T nuôi dưỡng.

Tạm thời anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn T được quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nợ chung: không xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Anh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 006428 ngày 26/5/2017 của Chi cục thi hành án huyện Long Thành. Chị T đã nộp đủ án phí.

3. Chị Nguyễn Thị Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- THA H. Long Thành;
- VKSND H. Long Thành;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phụng